

Khám phá ý định du lịch bền vững của sinh viên thuộc thế hệ Z tại Đà Nẵng

Nguyễn Xuân Vinh^a

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm khám phá ý định du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z tại Đà Nẵng, dựa trên lý thuyết Hành vi dự định (TPB) kết hợp giáo dục về du lịch bền vững (ESD). Dữ liệu được thu thập qua Google Form từ 350 sinh viên tại các trường Cao đẳng và Đại học đào tạo ngành du lịch ở Đà Nẵng, thu về 341 phiếu hợp lệ (97,43%). Phương pháp phân tích sử dụng PLS-SEM qua SmartPLS 3 để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy ESD có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) của sinh viên. Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến ý định du lịch bền vững (BI), xác nhận các giả thuyết H1 đến H6. Các chỉ số đo lường như Cronbach's Alpha, Composite Reliability, AVE và Outer Loadings vượt qua ngưỡng tiêu chuẩn, trong khi ma trận HTMT chứng minh tính phân biệt tốt giữa các biến tiềm ẩn. Nghiên cứu mở rộng lý thuyết TPB bằng cách tích hợp ESD, khẳng định vai trò của giáo dục trong việc hình thành nhận thức và thúc đẩy hành vi du lịch bền vững của thế hệ Z. Kết quả này có ý nghĩa đối với xây dựng chính sách giáo dục và đào tạo ngành du lịch, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho du lịch bền vững..

Từ khóa: *thế hệ Z, du lịch, phát triển bền vững, sinh viên, Đà Nẵng*

^a Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng; 566 Núi Thành, phường Hoà Cường, TP Đà Nẵng.
e-mail: vinhnx@dau.edu.vn

Exploring the Sustainable Tourism Intentions of Generation Z Students in Da Nang City.

Nguyen Xuan Vinh^a

Abstract:

This study aims to explore the sustainable tourism intentions of Generation Z students in Da Nang, based on the Theory of Planned Behavior (TPB) integrated with Sustainable Tourism Education (ESD). Data were collected via a Google Form from 350 students enrolled in colleges and universities offering tourism programs in Da Nang, yielding 341 valid responses (97.43%). The analysis was conducted using PLS-SEM through SmartPLS 3 to test the research hypotheses. The results indicate that ESD has a positive and statistically significant impact on students' attitudes (ATT), subjective norms (SN), and perceived behavioral control (PBC). These factors, in turn, directly influence sustainable tourism intentions (BI), thereby confirming hypotheses H1 through H6. Measurement indicators such as Cronbach's Alpha, Composite Reliability, AVE, and Outer Loadings all exceed the recommended thresholds, while the HTMT matrix demonstrates adequate discriminant validity among the latent constructs. By integrating ESD, this study extends the TPB framework, underscoring the pivotal role of education in shaping awareness and promoting sustainable tourism behaviors among Generation Z. These findings hold significant implications for the development of educational policies and training programs in the tourism sector, ultimately contributing to the enhancement of human resource quality for sustainable tourism.

Keywords: *generation Z, tourism, sustainable development, students, Da Nang City*

Received: 12.2.2025; **Accepted:** 15.12.2025; **Published:** 31.12.2025

DOI: 10.59907/daujs.4.4.2025.456

^a Danang Architecture University; 566 Nui Thanh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City.
e-mail: vinhnx@dau.edu.vn

Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, sự bùng nổ về phát triển kinh tế và công nghiệp trên toàn cầu đã tạo ra nhiều thành tựu đáng kể, song đi kèm với đó là việc lơ là bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Hậu quả là, môi trường tự nhiên đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng, đe dọa sự cân bằng của hệ sinh thái cũng như ổn định xã hội. (Yu và cộng sự, 2020) Trong bối cảnh đó, mô hình phát triển bền vững được xem là giải pháp cấp thiết, hướng tới sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. (Jahanger và cộng sự, 2022) Lý thuyết thế hệ cho rằng, mỗi thế hệ với những đặc điểm và kinh nghiệm sống chung sẽ hình thành các giá trị và thái độ riêng biệt. (Cogin, 2012; Twenge và cộng sự, 2010) Đặc biệt, thế hệ Z là những người sinh từ năm 1995 đến 2010 được nhận diện qua sự am hiểu công nghệ, khả năng tiếp cận thông tin nhanh chóng và sự hiện diện mạnh mẽ trên các nền tảng số. (Katz và cộng sự, 2021)

Tuy nhiên, những đặc điểm như yêu cầu thông tin trực tiếp, hấp dẫn và sự thiếu kiên nhẫn của thế hệ Z có thể ảnh hưởng đến cách họ tiếp cận và thực hành các nguyên tắc phát triển bền vững. Theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc, để đạt được phát triển bền vững, cần có sự cân bằng giữa ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế, hòa nhập xã hội và bảo vệ môi trường. (Nations, 2015) Trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu này, giáo dục về phát triển bền vững (ESD) đóng vai trò then chốt, khi nó trang bị cho các cá nhân kiến thức, tư duy phản biện và kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định có trách nhiệm. (Cars & West, 2015; Colglazier, 2015; Garcia và cộng sự, 2017) Việc tích hợp ESD vào chương trình đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và khách sạn, hứa hẹn sẽ giúp thế hệ Z áp dụng hiệu quả các nguyên tắc bền vững trong sự nghiệp tương lai.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này tập trung khám phá ý định du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z tại Đà Nẵng. Câu hỏi nghiên cứu chính được đặt ra là: *“Liệu sinh viên thế hệ Z, với vai trò là lực lượng lao động tương lai trong ngành du lịch, có sẵn sàng thực hiện các nguyên tắc du lịch bền vững và họ nhận thức như thế nào về tầm quan trọng của phát triển bền vững trong sự nghiệp của mình?”*.

Kết quả của nghiên cứu dự kiến sẽ làm sáng tỏ vai trò của thế hệ Z trong việc thúc đẩy du lịch bền vững, đồng thời cung cấp thông tin quý báu cho các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp du lịch và các nhà tuyển dụng trong việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững hiệu quả.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp cần được mô tả đầy đủ và chi tiết theo từng giai đoạn bao gồm tài liệu và các hình ảnh minh họa để làm rõ hơn về phương pháp.

Tổng quan tài liệu

Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh khái niệm “thế hệ Xanh” thường được gắn liền với thế hệ Millennials (thế hệ Y) - những người tiên phong trong việc thúc đẩy lối sống và hành vi bền vững. (Deal và cộng sự, 2010; Hershatter & Epstein, 2010; Smith, 2009) Một số tác giả khác thì cho rằng, nhờ nhận thức sâu sắc và mối quan tâm lớn đối với các vấn đề môi trường, thế hệ này đã có khả năng tác động đến các chính sách và thực hành bảo vệ môi trường hiệu quả. (Bennett và cộng sự, 2011; Casaló & Escario, 2016; Kollmuss & Agyeman, 2002) Tuy nhiên, khi bước sang thế hệ Z - nhóm trẻ sinh từ năm 1995 đến 2010 - câu hỏi đặt ra là liệu họ có tiếp nối những giá trị bền vững tương tự và có thể trở thành “thế hệ Xanh” kế tiếp trong bối cảnh du lịch bền vững hay không.

Trong quá trình hiện thực hóa mô hình phát triển bền vững, việc đảm bảo sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, hòa nhập xã hội và bảo vệ môi trường là điều cần thiết. (Jahanger và cộng sự, 2022) Giáo dục về phát triển bền vững (ESD) được xem là chìa khóa trung tâm trong việc chuyển giao kiến thức, kỹ năng và giá trị cần thiết để đối mặt với các thách thức phức tạp về kinh tế, xã hội và môi trường. Các sáng kiến như Thập kỷ Giáo dục vì Phát triển Bền vững 2005 - 2014 do Liên Hợp Quốc khởi xướng đã góp phần tạo động lực mạnh mẽ cho việc tích hợp các nguyên tắc bền vững vào mọi cấp độ giáo dục. (Rieckmann, 2017). Trong đó, các lĩnh vực như bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, nhân quyền, đa dạng văn hóa và phát triển đô thị bền vững đều được đề cập và phát triển. (Wals, 2011)

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, cam kết đối với phát triển bền vững ngày càng được khẳng định qua việc xây dựng các chiến lược dài hạn, nhằm đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). (UNESCO, 2017) Đồng thời, các nghiên cứu về thế hệ Z cho thấy nhóm này đánh giá cao kiến thức, kỹ năng và tính hợp tác, đồng thời tìm kiếm sự ý nghĩa trong công việc của họ. (Twenge và cộng sự, 2010) Trong bối cảnh thị trường lao động ngành du lịch đang trở nên cạnh tranh khốc liệt, hiểu rõ giá trị và kỳ vọng của thế hệ Z là yếu tố quan trọng nhằm thu hút và giữ chân nhân tài, đồng thời thúc đẩy các hoạt động du lịch bền vững. (Kasa và cộng sự, 2020)

Xu hướng du lịch bền vững ngày càng gia tăng, đặc biệt khi du khách trẻ có ý thức cao về tác động môi trường và xã hội của các hoạt động du lịch, từ đó ưu tiên lựa chọn các hình thức du lịch có trách nhiệm. (Han, 2021) Với sự thông thạo công nghệ và khả năng kết nối qua mạng xã hội, thế hệ Z được kỳ vọng sẽ là lực lượng chủ chốt trong việc lan tỏa nhận thức và thúc đẩy hành vi du lịch bền vững. (Çalışkan, 2021) Họ không chỉ quan tâm đến bảo vệ môi trường mà còn mong muốn tạo ra sự thay đổi tích cực thông qua các lựa chọn tiêu dùng và hành vi du lịch. (Seyfi và cộng sự, 2023)

Trên cơ sở đó, giáo dục phát triển bền vững đóng vai trò nền tảng trong việc trang bị cho thế hệ Z - cũng như các thế hệ tương lai - kiến thức, giá trị và kỹ năng cần thiết để tham

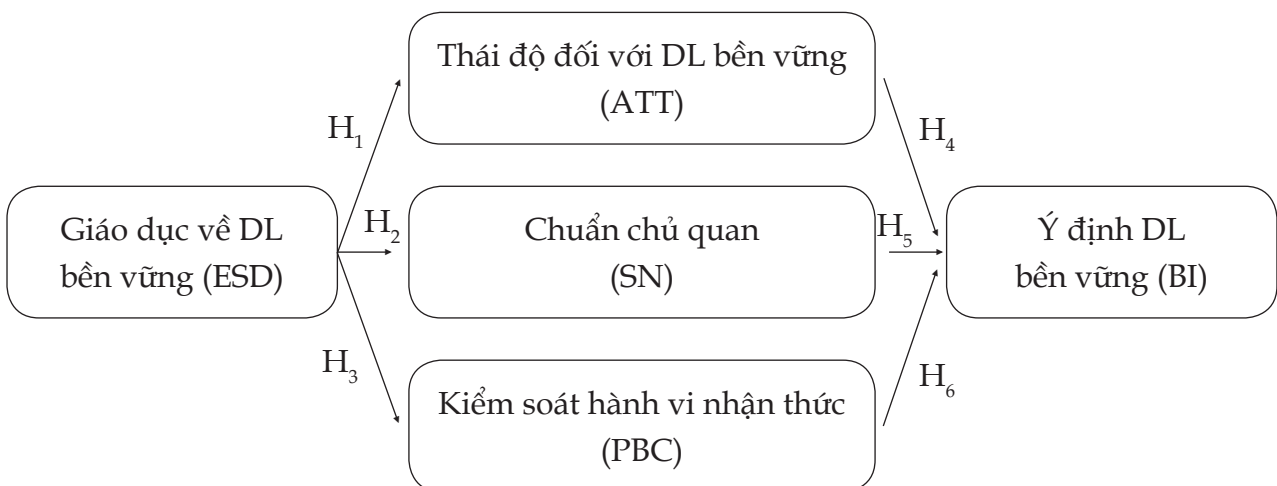
gia vào quá trình ra quyết định, góp phần xây dựng một tương lai bền vững. Nghiên cứu hiện nay, xuất phát từ vai trò của giáo dục đại học, tập trung vào việc khám phá mức độ sẵn sàng của sinh viên thế hệ Z tại Đà Nẵng trong việc áp dụng các nguyên tắc du lịch bền vững. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện chương trình đào tạo và tăng cường sự chuẩn bị cho sinh viên khi bước vào thị trường lao động trong ngành du lịch bền vững, qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững trong lĩnh vực du lịch.

Thiết kế nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Để khám phá ý định du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z tại Đà Nẵng, nghiên cứu này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết Hành vi Dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen. (Ajzen, 1991) TPB là một lý thuyết tâm lý xã hội được áp dụng rộng rãi trong việc dự đoán và giải thích hành vi con người, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến môi trường và du lịch bền vững. Theo TPB, ý định hành vi (Behavioral Intention - BI) là yếu tố dự báo trực tiếp nhất của hành vi thực tế, được hình thành từ ba thành phần: thái độ đối với hành vi (Attitude - ATT), chuẩn chủ quan (Subjective Norms - SN) và kiểm soát hành vi nhận thức (Perceived Behavioral Control - PBC).

Trong bối cảnh nghiên cứu, giáo dục về du lịch bền vững (ESD) được đặt vào vị trí nền tảng, vì nó không chỉ trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để đối mặt với các thách thức kinh tế, xã hội và môi trường mà còn thúc đẩy tư duy phản biện và hình thành hành vi có trách nhiệm. (Denona Bogović ®ar, 2012) Những đặc điểm này đặc biệt quan trọng đối với thế hệ Z, khi nhóm đối tượng này được nhận diện qua sự thông thạo công nghệ, khả năng tiếp cận thông tin nhanh chóng và xu hướng tìm kiếm những trải nghiệm ý nghĩa. (Sánchez-Caballé và cộng sự, 2020) Trên đây không phải là tất cả nhưng là một phần cơ sở lý thuyết vững chắc, để phác thảo mô hình nghiên cứu sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết TPB, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau (Hình 1). Giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Giáo dục về du lịch bền vững (ESD) có tác động tích cực đến thái độ đối với du lịch bền vững (ATT) của sinh viên thế hệ Z.

H2: Giáo dục về du lịch bền vững (ESD) có tác động tích cực đến chuẩn chủ quan (SN) liên quan đến du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z.

H3: Giáo dục về du lịch bền vững (ESD) có tác động tích cực đến kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) của sinh viên thế hệ Z đối với du lịch bền vững.

H4: Thái độ đối với du lịch bền vững (ATT) có tác động tích cực đến ý định du lịch bền vững (BI) của sinh viên thế hệ Z.

H5: Chuẩn chủ quan (SN) có tác động tích cực đến ý định du lịch bền vững (BI) của sinh viên thế hệ Z.

H6: Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) có tác động tích cực đến ý định du lịch bền vững (BI) của sinh viên thế hệ Z.

Mô hình nghiên cứu cho thấy rằng ESD không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố tâm lý của thế hệ Z (ATT, SN, PBC), mà còn gián tiếp tác động đến ý định du lịch bền vững (BI) thông qua các biến trung gian này. Điều này củng cố vai trò của giáo dục trong việc xây dựng nhận thức và khuyến khích hành vi bền vững, từ đó góp phần tạo ra lực lượng lao động có năng lực và cam kết với phát triển du lịch bền vững trong tương lai.

Đối tượng khảo sát và mẫu nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu và các khái niệm đã xác định, bảng khảo sát được xây dựng với các câu hỏi chi tiết cho từng thang đo, nhằm đảm bảo thu thập đầy đủ thông tin cần thiết để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng khảo sát gồm hai phần chính:

Phần thứ nhất thu thập thông tin cá nhân của sinh viên, bao gồm giới tính, năm khóa học, ngành học, trường học và vị trí công việc mong muốn sau khi tốt nghiệp. Phần này giúp xác định đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu, từ đó hỗ trợ việc phân tích mối quan hệ giữa các biến;

Phần thứ hai tập trung vào ý kiến và quan điểm của sinh viên về du lịch bền vững, sử dụng các thang đo được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết Hành vi Dự định (TPB). Cụ thể, thang đo Giáo dục về du lịch bền vững gồm bốn mục hỏi, tương tự như các thang đo Thái độ đối với du lịch bền vững, Chuẩn chủ quan, Kiểm soát hành vi nhận thức và Ý định du lịch bền vững, mỗi thang đo đều bao gồm bốn mục hỏi cụ thể. (Bảng 1)

Bảng 1. Thang đo và mục hỏi

Mã hóa	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
ESD	Giáo dục về Du lịch bền vững	(Denona Bogović ®ar, 2012)
ESD1	Chương trình học của trường bao gồm các chủ đề về du lịch bền vững.	
ESD2	Tôi đã học về tác động môi trường và xã hội của du lịch.	
ESD3	Giảng viên nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển bền vững trong du lịch.	
ESD4	Chương trình học đã trang bị cho tôi kiến thức vững chắc về các nguyên tắc du lịch bền vững.	
ATT	Thái độ đối với Du lịch bền vững	(Ajzen, 1991) Tác giả
ATT1	Du lịch bền vững là cần thiết cho tương lai của ngành du lịch.	
ATT2	Du lịch bền vững mang lại lợi ích cho cả môi trường và cộng đồng địa phương.	
ATT3	Tôi cảm thấy có trách nhiệm ủng hộ các hoạt động du lịch bền vững.	
ATT4	Đối với tôi, du lịch bền vững là một cách du lịch có ý nghĩa và đáng giá.	
SN	Chuẩn chủ quan	(Ajzen, 1991) Tác giả
SN1	Những người quan trọng đối với tôi (ví dụ: gia đình, bạn bè) mong đợi tôi lựa chọn du lịch bền vững.	
SN2	Bạn bè của tôi thường ủng hộ và khuyến khích tôi du lịch theo hướng bền vững.	
SN3	Tôi tin rằng những người xung quanh tôi đánh giá cao những du khách quan tâm đến môi trường và xã hội.	
SN4	Ý kiến của những người thân thiết có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn du lịch bền vững của tôi.	
PBC	Kiểm soát hành vi nhận thức	(Ajzen, 1991) Tác giả
PBC1	Tôi tin rằng mình có đủ khả năng để lựa chọn các hình thức du lịch bền vững.	
PBC2	Việc tìm kiếm thông tin về du lịch bền vững là dễ dàng đối với tôi.	
PBC3	Tôi có thể vượt qua các rào cản (ví dụ: chi phí cao hơn) để du lịch bền vững.	
PBC4	Tôi tự tin đưa ra các quyết định du lịch phù hợp với nguyên tắc bền vững.	

Mã hóa	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
BI	Ý định du lịch bền vững	(Han, 2021) (Çalışkan, 2021)
BI1	Tôi dự định sẽ ưu tiên lựa chọn các hình thức du lịch bền vững trong tương lai.	
BI2	Tôi sẽ lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ du lịch có cam kết về bền vững.	
BI3	Tôi sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm và dịch vụ du lịch bền vững.	
BI4	Tôi sẽ khuyến khích bạn bè và gia đình cùng tham gia du lịch bền vững với tôi.	

Nguồn: Tổng hợp và bổ sung bởi tác giả

Bảng khảo sát được thiết kế dưới dạng Google Form và phân phối đến sinh viên đang theo học tại các trường cao đẳng và đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có đào tạo ngành du lịch. Quá trình thu thập dữ liệu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện, thông qua các kênh như zalo, e-mail và messenger. Thời gian khảo sát diễn ra từ ngày 23.12.2024 đến ngày 20.02.2025. Tổng cộng, có 350 phiếu trả lời được thu về, trong đó 9 phiếu không đủ điều kiện (chiếm 2,57%), còn lại 341 phiếu hợp lệ (chiếm 97,43%). Theo Hair và cộng sự, cỡ mẫu tối thiểu thường được xác định dựa trên tỷ lệ số quan sát trên một biến đo lường, với mức tối thiểu là 5:1 và mức khuyến nghị là 10:1. Trong nghiên cứu này, với 20 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 100 mẫu (5×20) và mức khuyến nghị là 200 mẫu (10×20). Với 341 phiếu hợp lệ, số mẫu thu được vượt mức khuyến nghị, đảm bảo độ tin cậy cho các phân tích thống kê.

Phương pháp phân tích dữ liệu

Phần mềm SmartPLS 3 được sử dụng để phân tích dữ liệu sau quá trình làm sạch, nhằm thực hiện các kiểm định thống kê cần thiết. Phương pháp PLS-SEM (Partial Least Squares Structural Equation Modeling) được lựa chọn vì khả năng tối ưu hóa dự đoán biến phụ thuộc, phù hợp với mục tiêu khám phá các yếu tố tác động đến ý định Du lịch bền vững. So với CB-SEM (Covariance-Based SEM), PLS-SEM ít bị ràng buộc bởi giả định về phân phối chuẩn của dữ liệu, điều này đặc biệt hữu ích trong các nghiên cứu về hành vi con người. Nghiên cứu này mang tính khám phá và mở rộng lý thuyết TPB bằng cách tích hợp thêm các yếu tố như Giáo dục về du lịch bền vững (ESD). PLS-SEM linh hoạt hơn trong xử lý các mô hình phức tạp và phù hợp với nghiên cứu đang ở giai đoạn phát triển lý thuyết. Ngoài ra, phương pháp này hoạt động hiệu quả với cỡ mẫu trung bình và cung cấp đánh giá đáng tin cậy về mối quan hệ nhân quả, đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu nghiên cứu.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm thống kê mẫu nghiên cứu

Bảng 2 mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu với 341 sinh viên, cho thấy sự phân bố rõ ràng theo giới tính, ngành học, năm học, trường theo học và vị trí việc làm. Về giới tính, nam giới chiếm ưu thế (86,2%), trong khi nữ giới chỉ chiếm 12,9%, cho thấy sự chênh lệch đáng kể trong cơ cấu mẫu. Xét theo ngành học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có tỷ lệ cao nhất (39,0%), tiếp theo là Du lịch/Quản trị du lịch (25,5%), phản ánh sự quan tâm lớn đối với lĩnh vực điều hành du lịch. Sinh viên năm thứ 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (32,8%), cho thấy mẫu nghiên cứu có nhiều người đã trải qua quá trình học tập và có thể có kinh nghiệm thực tế.

Về phân bố theo trường, Đại học Kiến trúc Đà Nẵng và Đại học Sư phạm Đà Nẵng có số lượng sinh viên cao nhất, lần lượt chiếm 28,7% và 25,5%, trong khi các trường còn lại có tỷ lệ tương đối đồng đều. Đối với vị trí việc làm, lĩnh vực *Ẩm thực và đồ uống*, *Buồng phòng* và *Chuyên viên* chiếm tỷ trọng cao nhất, phản ánh xu hướng thị trường lao động du lịch hiện nay.

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ trọng	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ trọng
1. Giới tính	341	100%	4. Trường	341	100%
Nam	294	86,2%	Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	98	28,7%
Nữ	44	12,9%	Đại học Sư phạm Đà Nẵng	87	25,5%
Khác	3	0,9%	Đại học Kinh tế Đà Nẵng	56	16,4%
2. Ngành học	341	100%	Đại học Đông Á	45	13,2%
Du lịch/Quản trị DL	87	25,5%	Đại học Duy Tân	55	16,1%
Quản trị DVĐL&LH	133	39,0%	5. Vị trí việc làm	341	100%
Quản trị khách sạn	65	19,1%	Lễ tân	45	13,2%
Quản trị NH&DVAU	56	16,4%	Ẩm thực và đồ uống	67	19,6%
3. Năm học	341	100%	Buồng	65	19,1%
Thứ nhất	66	19,4%	Hướng dẫn du lịch	55	16,1%
Thứ hai	76	22,3%	Lữ hành và điều hành tour	34	10,0%
Thứ ba	87	25,5%	Chuyên viên	66	19,4%
Thứ tư	112	32,8%	Khác	9	2,6%

Nguồn: Tác giả

Tóm lại, bảng số liệu thể hiện sự phân bố hợp lý về ngành học và vị trí việc làm, nhưng tỷ lệ nam giới áp đảo có thể ảnh hưởng đến tính cân bằng của mẫu nghiên cứu.

Đánh giá chất lượng mô hình đo lường

Mô hình đo lường (Measurement Model) đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của các thang đo trong nghiên cứu. Trước khi tiến hành phân tích mô hình cấu trúc (SEM), cần đảm bảo rằng các biến tiềm ẩn được đo lường chính xác thông qua các biến quan sát. Việc đánh giá chất lượng mô hình đo lường được thực hiện dựa trên các tiêu chí: độ tin cậy (Cronbach's Alpha, Composite Reliability), tính hội tụ (Average Variance Extracted - AVE), và tính phân biệt (Discriminant Validity).

Đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ

Trong nghiên cứu này, việc đánh giá chất lượng thang đo là bước quan trọng để đảm bảo tính tin cậy và giá trị của mô hình đo lường. Theo Hair, Hult, Ringle & Sarstedt (2017), các chỉ số Cronbach's Alpha, Composite Reliability (CR), Average Variance Extracted (AVE) và Outer Loadings là những tiêu chí quan trọng giúp kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của các thang đo. Trong đó:

Bảng 3. Giá trị đánh giá độ tin cậy và hội tụ của thang đo

Biến tiềm ẩn	Cronbach's Alpha	C.R	AVE	Outer Loadings
ESD1	0,743	0,837	0,564	0,777
ESD2				0,784
ESD3				0,762
ESD4				0,776
ATT1	0,795	0,867	0,621	0,830
ATT2				0,779
ATT3				0,812
ATT4				0,820
SN1	0,837	0,891	0,671	0,833
SN2				0,812
SN3				0,816
SN4				0,815
PBC1	0,745	0,839	0,566	0,726
PBC2				0,781
PBC3				0,757
PBC4				0,746
BI1	0,819	0,880	0,648	0,747
BI2				0,806
BI3				0,819
BI4				0,845

Nguồn: Tác giả

Thứ nhất, độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR). Cronbach's Alpha là thước đo mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát, với giá trị từ 0,7 trở lên cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt. (Nunnally & Bernstein, 1994) Tuy nhiên, do Cronbach's Alpha có xu hướng đánh giá thấp độ tin cậy khi số lượng biến quan sát ít, Hair và cộng sự (2017) khuyến nghị sử dụng thêm chỉ số CR để có cái nhìn toàn diện hơn. Chỉ số CR có ngưỡng tiêu chuẩn từ 0,7 trở lên, với giá trị từ 0,8 trở lên phản ánh mức độ tin cậy cao. (Fornell & Larcker, 1981) Dữ liệu Bảng 3, tất cả các thang đo đều đạt tiêu chí này, với Cronbach's Alpha dao động từ 0,743 đến 0,837, và CR nằm trong khoảng 0,837 đến 0,891, cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt.

Thứ hai, giá trị hội tụ (Convergent Validity) được kiểm định bằng AVE và Outer Loadings. Theo Fornell & Larcker (1981), AVE phải lớn hơn 0,5 để đảm bảo rằng biến tiềm ẩn có thể giải thích hơn 50% phương sai của các biến quan sát liên quan, qua đó xác nhận tính hội tụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các thang đo đều có AVE từ 0,564 đến 0,671, đảm bảo tiêu chí hội tụ. Bên cạnh đó, các hệ số Outer Loadings cũng được xem xét để đánh giá mức độ đóng góp của từng biến quan sát vào biến tiềm ẩn. Hair, Ringle & Sarstedt (2011) khuyến nghị rằng các Outer Loadings nên có giá trị từ 0,7 trở lên để đạt mức độ đo lường tốt. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các Outer Loadings đạt tiêu chuẩn này, phản ánh các biến quan sát có sự tương quan cao với biến tiềm ẩn mà chúng đo lường.

Đánh giá giá trị phân biệt

Bảng dưới đây trình bày ma trận tương quan giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình, bao gồm Nhận thức về phát triển bền vững (ESD), Thái độ (ATT), Chuẩn chủ quan (SN), Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) và Ý định hành vi (BI). Ma trận này giúp đánh giá mức độ tương quan giữa các biến, từ đó kiểm tra tính phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Theo Fornell và Larcker (1981), giá trị tương quan giữa các biến phải thấp hơn căn bậc hai của AVE để đảm bảo tính phân biệt của thang đo.

Bảng 4. Hệ số Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

	ESD	ATT	SN	PBC	BI
ESD					
ATT	0,553				
SN	0,323	0,230			
PBC	0,132	0,098	0,432		
BI	0,169	0,058	0,401	0,466	

Nguồn: Tác giả

Bảng 4 trình bày ma trận giá trị HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio) giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình, nhằm kiểm tra tính phân biệt của các khái niệm được đo lường. Theo tiêu chuẩn của Fornell và Larcker (1981), các giá trị HTMT cần nhỏ hơn 0,90 để đảm bảo rằng các biến đo lường các khía cạnh độc lập với nhau. Cụ thể, giá trị HTMT giữa ESD và ATT đạt 0,553, cho thấy nhận thức về phát triển bền vững có mối liên hệ tương đối mạnh với thái độ đối với du lịch bền vững. Trong khi đó, HTMT giữa ESD và SN (0,323) cũng như giữa ESD và PBC (0,132) cho thấy mối liên hệ yếu, khẳng định tính độc lập của các khái niệm này. Các giá trị HTMT giữa SN, PBC và BI dao động từ 0,401 đến 0,466, phản ánh mức độ liên quan trung bình và cho thấy các biến này có thể giải thích được những khía cạnh khác nhau của ý định hành vi. Như vậy, với tất cả các giá trị HTMT đều nằm dưới ngưỡng 0,90, mô hình nghiên cứu đảm bảo được tính phân biệt của thang đo, tạo nền tảng vững chắc cho các phân tích mô hình cấu trúc tiếp theo.

Đánh giá mô hình cấu trúc SEM

Hệ số đường dẫn và kiểm định giả thuyết

Bảng dưới đây trình bày hệ số đường dẫn (β), cùng với t-value và p-value để kiểm định ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ trong mô hình. Hệ số β cho biết mức độ ảnh hưởng giữa các biến, trong khi t-value $\geq 1,96$ và p-value $\leq 0,05$ xác nhận tác động có ý nghĩa. (Hair và cộng sự, 2017) Kết quả này giúp đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 5. Hệ số đường dẫn và ý nghĩa thống kê

Quan hệ	M	STDEV	O/ STDEV	P Values	Kết luận
ESD -> ATT	0,437	0,050	8,538	0,000	Chấp nhận H_1
ESD -> SN	0,266	0,054	4,808	0,000	Chấp nhận H_2
ESD -> PBC	0,175	0,060	2,833	0,005	Chấp nhận H_3
ATT -> BI	0,125	0,045	2,667	0,008	Chấp nhận H_4
SN -> BI	0,254	0,053	4,777	0,000	Chấp nhận H_5
PBC -> BI	0,291	0,049	5,787	0,000	Chấp nhận H_6

Nguồn: Tác giả

Từ dữ liệu ở Bảng 5, ta thấy rằng tất cả các mối quan hệ giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$ và $|O/STDEV| > 1,96$). Cụ thể, giáo dục về du lịch bền vững (ESD) có tác động tích cực đến thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) của Thế hệ Z, qua đó hỗ trợ H_1 , H_2 và H_3 . Đồng thời, thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định du lịch

bền vững (BI), khẳng định H_4 , H_5 và H_6 . Như vậy, mô hình nghiên cứu cho thấy các yếu tố liên quan đến giáo dục về du lịch bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức, từ đó tác động đáng kể đến ý định du lịch bền vững của thế hệ Z.

Bảng 6. Hệ số đường dẫn gián tiếp

	(O)	(M)	(STDEV)	(O/STDEV)	P Values
ESD -> ATT -> BI	0,040	0,040	0,019	2,105	0,035
ESD -> PBC -> BI	0,070	0,071	0,020	3,500	0,001
ESD -> SN -> BI	0,066	0,068	0,021	3,134	0,002

Nguồn: Tác giả

Kết quả Bảng 6 cho thấy tất cả ba đường dẫn trong mô hình cấu trúc đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$. Điều này ủng hộ các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các biến ESD, ATT, SN, PBC và BI. Kết quả này cho thấy rằng giáo dục về du lịch bền vững (ESD) có tác động đáng kể đến Ý định du lịch bền vững (BI) của thế hệ Z thông qua các yếu tố Thái độ (ATT), Chuẩn chủ quan (SN) và Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC).

Độ phù hợp của mô hình nghiên cứu

Bảng 7 tổng hợp các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình nghiên cứu, bao gồm: R Square (R^2), R Square Adjusted, Q^2 và f^2 . R^2 phản ánh tỷ lệ biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, trong khi R^2 Adjusted điều chỉnh giá trị này dựa trên số lượng biến giải thích trong mô hình. Chỉ số Q^2 , được tính qua phương pháp Blindfolding, đánh giá khả năng dự báo của mô hình (với giá trị $Q^2 > 0$ cho thấy mô hình có giá trị dự báo), và chỉ số f^2 cho biết mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc theo các ngưỡng đánh giá từ nhỏ, trung bình đến lớn. (Hair và cộng sự, 2017) Các chỉ số này cung cấp một cái nhìn tổng quan về độ phù hợp và chất lượng giải thích của mô hình nghiên cứu.

Bảng 7. Chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc	R Square	R Square Adjusted	Q^2	f^2
ATT	0,185	0,181	0,110	0,227
SN	0,065	0,061	0,044	0,070
PBC	0,184	0,180	0,112	0,225
BI	0,189	0,185	0,116	0,233

Nguồn: Tác giả

Kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tương đối khi các chỉ số R^2 của các biến phụ thuộc dao động từ 0,065 đến 0,189, với giá trị R^2 Adjusted gần tương đương, chứng tỏ mô hình có khả năng giải thích mức độ biến thiên nhất định của từng biến phụ thuộc. Các giá trị Q^2 dương cho thấy mô hình có khả năng dự báo hợp lý, trong khi các chỉ số f^2 ở mức trung bình (0,070 đến 0,233) khẳng định ảnh hưởng đáng kể của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc. Tổng thể, mô hình nghiên cứu được đánh giá có độ phù hợp và giá trị giải thích chấp nhận được, hỗ trợ các giả thuyết và kết quả phân tích được trình bày trong nghiên cứu.

Kết luận

Nghiên cứu này nhằm khám phá ý định du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z tại Đà Nẵng dựa trên khung lý thuyết Hành vi dự định (TPB) tích hợp yếu tố giáo dục về du lịch Bền vững (ESD). Qua phân tích dữ liệu từ 341 phiếu hợp lệ, kết quả cho thấy rằng ESD có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) của sinh viên. Đồng thời, các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến ý định du lịch bền vững (BI), xác nhận các giả thuyết H1 đến H6. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ajzen (1991), Hair và cộng sự (2017) và Denona-Bogović ®ar (2012), qua đó củng cố vai trò quan trọng của giáo dục ESD trong việc hình thành nhận thức và hành vi bền vững.

Từ góc độ chính sách, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc tích hợp các nội dung về du lịch bền vững vào chương trình đào tạo đại học, đặc biệt trong các ngành du lịch và khách sạn, là cần thiết. Các nhà hoạch định chính sách và tổ chức giáo dục nên đầu tư vào các chương trình ESD để nâng cao nhận thức và kích thích hành vi du lịch có trách nhiệm, từ đó góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những kết quả đáng kể, vẫn tồn tại một số hạn chế. Đầu tiên, mẫu khảo sát chỉ tập trung vào sinh viên các trường cao đẳng và đại học tại Đà Nẵng, do đó kết quả có thể không khái quát cho toàn bộ sinh viên thế hệ Z trên cả nước. Thứ hai, phương pháp thu thập dữ liệu trực tuyến và chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu. Cuối cùng, nghiên cứu chủ yếu dựa trên TPB, có thể bỏ qua một số yếu tố văn hóa và tâm lý khác có tác động đến ý định du lịch bền vững. Vì vậy, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát ra quy mô quốc gia hoặc quốc tế, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính để hiểu sâu hơn về động lực và rào cản trong hành vi du lịch bền vững của sinh viên. Ngoài ra, việc tích hợp thêm các yếu tố văn hóa, tâm lý và môi trường kinh doanh sẽ giúp cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về các yếu tố tác động đến ý định du lịch bền vững.

Tóm lại, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng vững chắc về tác động của giáo dục ESD đến ý định du lịch bền vững của sinh viên thế hệ Z, góp phần mở rộng lý thuyết TPB trong bối cảnh du lịch bền vững và đưa ra những khuyến nghị quan trọng cho chính sách giáo dục cũng như phát triển ngành du lịch trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The Theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*.
- Bennett, W. L., Wells, C., & Freelon, D. (2011). Communicating civic engagement: Contrasting models of citizenship in the youth web sphere. *Journal of communication*, 61(5), 835-856.
- Çalışkan, C. (2021). Sustainable tourism: gen Z? *Journal of multidisciplinary academic tourism*, 6(2), 107-115.
- Cars, M., & West, E. E. (2015). Education for sustainable society: attainments and good practices in Sweden during the United Nations Decade for Education for Sustainable Development (UNDES). *Environment, Development and Sustainability*, 17, 1-21.
- Casaló, L. V., & Escario, J.-J. (2016). Intergenerational association of environmental concern: Evidence of parents' and children's concern. *Journal of Environmental Psychology*, 48, 65-74.
- Cogin, J. (2012). Are generational differences in work values fact or fiction? Multi-country evidence and implications. *The International Journal of Human Resource Management*, 23(11), 2268-2294.
- Colglazier, W. (2015). Sustainable development agenda: 2030. *Science*, 349(6252), 1048-1050.
- Deal, J. J., Altman, D. G., & Rogelberg, S. G. (2010). Millennials at work: What we know and what we need to do (if anything). *Journal of Business and Psychology*, 25, 191-199.
- Denona Bogović, N., ®ar, S. (2012). Obrazovanje za održivi razvoj.
- Garcia, J., da Silva, S. A., Carvalho, A. S., & de Andrade Guerra, J. B. S. O. (2017). Education for sustainable development and its role in the promotion of the sustainable development goals. *Curricula for sustainability in higher education*, 1-18.
- Han, H. (2021). Consumer behavior and environmental sustainability in tourism and hospitality: A review of theories, concepts, and latest research. *Sustainable consumer behaviour and the environment*, 1-22.
- Hershat, A., & Epstein, M. (2010). Millennials and the world of work: An organization and management perspective. *Journal of Business and Psychology*, 25, 211-223.
- Jahanger, A., Usman, M., & Balsalobre-Lorente, D. (2022). Linking institutional quality to environmental sustainability. *Sustainable Development*, 30(6), 1749-1765.
- Kasa, M., Kho, J., Yong, D., Hussain, K., & Lau, P. (2020). Competently skilled human capital

- through education for the hospitality and tourism industry. *Worldwide Hospitality and Tourism Themes*, 12(2), 175-184.
- Katz, R., Ogilvie, S., Shaw, J., & Woodhead, L. (2021). Gen Z, explained: The art of living in a digital age. In *Gen Z, explained*. University of Chicago Press.
- Kollmuss, A., & Agyeman, J. (2002). Mind the gap: why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior? *Environmental education research*, 8(3), 239-260.
- Nations, U. (2015). *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development*. United Nations. https://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/RES/70/1&Lang=E
- Rieckmann, M. (2017). *Education for sustainable development goals: Learning objectives*. UNESCO publishing.
- Sánchez-Caballé, A., Gisbert-Cervera, M., & Esteve-Mon, F. (2020). The digital competence of university students: a systematic literature review. *Aloma: revista de psicologia, ciències de l'educació i de l'esport Blanquerna*, 38(1), 63-74.
- Seyfi, S., Hall, C. M., Vo-Thanh, T., & Zaman, M. (2023). How does digital media engagement influence sustainability-driven political consumerism among Gen Z tourists? *Journal of Sustainable Tourism*, 31(11), 2441-2459.
- Smith, K. A. (2009). Gaining the edge: Connecting with the Millennials. *Air Force Journal of Logistics*, 33(3-4), 52-61.
- Twenge, J. M., Campbell, S. M., Hoffman, B. J., & Lance, C. E. (2010). Generational differences in work values: Leisure and extrinsic values increasing, social and intrinsic values decreasing. *Journal of management*, 36(5), 1117-1142.
- UNESCO. (2017). *Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives*. UNESCO. <https://doi.org/https://doi.org/10.54675/CGBA9153>
- Wals, A. E. (2011). Learning our way to sustainability. *Journal of Education for Sustainable Development*, 5(2), 177-186.
- Yu, W., Chavez, R., Feng, M., Wong, C. Y., & Fynes, B. (2020). Green human resource management and environmental cooperation: An ability-motivation-opportunity and contingency perspective. *international journal of production Economics*, 219, 224-235.